

Bản án số: 144/2020/HS-PT

Ngày: 13 - 3 - 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Tô Chánh Trung

Ông Nguyễn Hữu Ba

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Minh Nghĩa, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 711/2019/TLPT-HS ngày 12 tháng 11 năm 2019 đối với bị cáo Lê Văn BC1 và đồng phạm.

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 67/2019/HS-ST ngày 04/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Lê Văn BC1, sinh ngày 10 tháng 10 năm 1975 tại tỉnh Thanh Hóa; giới tính: Nam; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: 63A7 khu phố 11, phường B1, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai; chỗ ở hiện nay: 26C4 KP 11, phường B1, B, Đồng Nai; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Điều dưỡng; nơi làm việc: Bệnh viện tâm thần Trung ương 2; họ tên cha: Lê Ngọc H, sinh năm 1944; họ tên mẹ: Phạm Thị T, sinh năm 1944; gia đình có 03 anh chị em, bị cáo là thứ 3, có vợ là Trần Thị Luyến, sinh năm 1981 và có 02 con: lớn sinh năm 2008, nhỏ sinh năm 2013;

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt giữ ngày 10/9/2017, chuyển tạm giam theo Lệnh số 16 ngày 15/9/2017 của Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Đồng Nai. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Nai (có mặt).

2. Lê Hồng BC2, sinh ngày 25 tháng 11 năm 1984 tại tỉnh Thanh Hóa; giới tính: Nam; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: 19A khu phố 4, phường B2, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai; chỗ ở hiện nay: 1059 KP4, phường B3, B4, Bình Dương; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Làm thuê; họ tên cha: Lê Hồng T1, sinh năm 1960; họ tên mẹ: Nguyễn Thị H, sinh năm 1957; gia đình có 03 anh em, bị cáo là thứ nhất, có vợ là Đỗ Thị Kim X sinh năm 1982 và có 02 con: lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2012; bị cáo sống chung với Nguyễn Thị T2 sinh năm 1989 và có 01 con sinh năm 2014.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt giữ ngày ngày 08/9/2017, chuyển tạm giam theo Lệnh số 04 ngày 17/9/2017 của Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Đồng Nai. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo Lê Hồng BC2*: Luật sư Nguyễn Thế A, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng (có mặt).

(Trong vụ án còn có bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ BH4 quan không kháng cáo, không BH4 quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập đến phiên tòa.)

NỘI D1 VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do muốn có tiền tiêu xài, Lê Văn BC1 cùng Lê Hồng BC2 nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của những người xin việc làm bằng cách sử dụng các loại giấy tờ, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức như: tiếp nhận trúng tuyển viên chức của Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai, Sở Giáo dục đào tạo tỉnh Đồng Nai, tiếp nhận tuyển dụng của Cục Hải Quan tỉnh Đồng Nai, Sở Tài Nguyên môi trường tỉnh Đồng Nai, quyết định tuyển dụng của Sở xây dựng tỉnh Đồng Nai, thẻ nhân viên của Sở xây dựng tỉnh Đồng Nai, thẻ nhân viên của Cục Hải Quan tỉnh Đồng Nai, thẻ nhân viên của Sở Tài Nguyên môi trường tỉnh Đồng Nai đồng thời đóng giả nhân viên Cục Hải Quan tỉnh Đồng Nai, Sở Tài Nguyên môi trường tỉnh Đồng Nai, Sở xây dựng tỉnh Đồng Nai... nhằm mục đích làm cho các bị hại tin tưởng giao tiền xin việc rồi chiếm đoạt, cụ thể như sau:

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Lê Văn BC1, Lê Hồng BC2 đối với Nguyễn Thành BH1, Nguyễn Quốc BH2, Nguyễn Thị Trà BH3:

Vào tháng 01/2016, do biết được Đặng Thị Thanh Y xin được việc làm cho người khác nên bà Vũ Thị H, sinh năm 1966, trú tại số 578 ấp A1, xã A2, huyện A3 nhờ Y xin cho con là Nguyễn Thành BH1, sinh năm 1992 trú tại ấp 6B, xã A4, huyện A5, tỉnh Bình Phước vào làm việc tại Cục Hải quan Đồng Nai và Nguyễn Quốc BH2, sinh năm 1993, trú tại 578, ấp A1, xã A2, huyện A3 vào làm việc tại Sở Xây dựng Đồng Nai. BH1 nhờ Y xin việc cho bạn là Nguyễn Thị Trà BH3, sinh năm 1993, trú tại số 6, khu phố Ninh Phước, thị trấn A5, huyện A5, tỉnh Bình Phước vào làm việc tại Sở Tài Nguyên môi trường Đồng Nai. Y thỏa thuận xin cho BH1 vào Cục Hải quan tỉnh Đồng Nai với giá tiền là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng); BH1 vào Sở xây dựng tỉnh Đồng Nai với giá tiền là 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng); BH3 vào Sở Tài Nguyên môi trường tỉnh Đồng Nai với giá tiền là 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng) và Y nhận trước trường hợp của BH2 là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

Sau khi nhận hồ sơ cùng tiền của bà H thì Y đưa hồ sơ cho Lê Văn BC1 và thỏa thuận nếu xin việc được thì Y đưa cho BC1 số tiền 460.000.000đ (Bốn trăm sáu mươi triệu đồng) trong đó 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) là của BH1; 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) là của BH3 và 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) là của BH2. Mặc dù biết không thể xin được việc nhưng BC1 vẫn đồng ý nhận xin việc cho BH1, BH2, BH3 để chiếm đoạt tiền bằng cách nhờ Lê Hồng BC2 làm giả các giấy tiếp nhận tuyển dụng số 181 ngày 11/3/2016 mang tên Nguyễn Thành BH1 có chữ ký cùng hình dấu tròn Cục Hải quan tỉnh Đồng Nai; giấy tiếp nhận tuyển dụng số 032 ngày 29/3/2016 mang tên Nguyễn Thị Trà BH3 có chữ ký cùng hình dấu tròn Sở Tài Nguyên môi trường tỉnh Đồng Nai; giấy tuyển dụng mang tên Nguyễn Quốc BH2 có chữ ký cùng hình dấu tròn Sở Xây dựng Đồng Nai đưa Y để Y tin tưởng đưa tiền (Riêng đối với Nguyễn Quốc BH2, BC1 chỉ chụp hình tiếp nhận tuyển dụng gửi qua Zalo cho Y để Y gửi cho BH2 xem nên không thu được tiếp nhận). Do không biết các giấy tiếp nhận tuyển dụng do BC1 đưa là giả nên ngày 15/3/2016 Y giao giấy tiếp nhận tuyển dụng giả cho BH1 để nhận 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) đồng thời hẹn ngày 30/5/2016 thì BH1 đi nhận việc (có viết giấy biên nhận). Ngày 30/3/2016, Y giao giấy tiếp nhận tuyển dụng giả cho BH3 để nhận 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng) đồng thời hẹn ngày 27/6/2016 thì BH3 đi nhận việc (có viết giấy biên nhận). Ngày 7/5/2016, Y cho BH2 xem hình chụp trên Zalo giấy tiếp nhận giả có hình dấu tròn Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai để nhận 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) từ BH2

(có viết giấy biên nhận). Sau đó Y đưa 460.000.000đ (Bốn trăm sáu mươi triệu đồng) cho BC1, Y hưởng lợi 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng).

Đề Y, BH1, BH2, BH3 tin tưởng thì BC1 bàn bạc với BC2 thuê xe ô tô chở BH1, BH2, BH3 đến công các Cơ quan nhà nước đồng thời phân công Lê Hồng BC2 đóng giả người tên Lê Hồng X1 làm ở Cục Hải quan tỉnh Đồng Nai; Nguyễn Thị T2 (vợ của BC2), sinh năm 1989, trú tại 922 khu phố 3, phường B3, thành phố K, tỉnh Bình Dương đóng giả người tên X2 làm thư ký Cục Hải quan tỉnh Đồng Nai; Đỗ Thị Kim X (vợ của BC2), sinh năm 1982, trú tại 922 khu phố 3, phường B3, thành phố K, tỉnh Bình Dương cùng Lê Thị X3 (em gái BC2), sinh năm 1987 trú tại 52 đường Hậu Giang, phường Thắng BH1, quận A1, thành phố Hồ Chí Minh là nhân viên Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai. BC1 đưa BC2 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng), đưa cho T2 4.700.000đ (Bốn triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền chi phí đi lại đóng giả.

Ngày 17/6/2016, BC1 dẫn BH1, BH2 đến quán nước gần Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai gặp BC2 và giới thiệu BC2 là Lê Hồng X1 làm tại Cục Hải quan tỉnh Đồng Nai. BC1 giả vờ nói BC2 dẫn BH2 vào Sở Xây dựng để biết phòng làm việc thì BC2 nói do đang trong giờ hành chính nên không vào được. Sau đó BC2 viết giấy hẹn với nội dung “Tôi tên Lê Hồng X1. Viết giấy này hẹn Nguyễn Thành BH1 và Nguyễn Quốc BH2. Vào 6 giờ ngày 27/6/2017 đến gặp để lấy quyết định và nhận việc (Ghi chú: Đem theo bằng gốc, CMND gốc, và giấy tiếp nhận-đồng phục-quần đen+áo sơ mi trắng-đi giày). Đến đúng hẹn- tôi cam kết, sẽ đúng hẹn và hoàn thành toàn bộ thủ tục đi làm cho Nguyễn Thành BH1 và Nguyễn Quốc BH2. Ngày 17/6/2016, ký tên Lê Hồng X1. 0939945599”. BC2 dẫn BH1, BH2 chuẩn bị hình để làm thẻ nhân viên.

Ngày 27/6/2016, BC1 dẫn BH1, BH2, BH3 đến quán cà phê Sông Trăng thuộc phường B5, thành phố B gần cầu Hóa An gặp BC2 cùng Nguyễn Thị T2. BC2 giới thiệu T2 tên là X2 làm cán bộ Cục Hải quan tỉnh Đồng Nai thì T2 đưa cho BH1, BH2, BH3 mỗi người một thẻ giả là nhân viên của Cục Hải quan, Sở Xây dựng, Sở Tài Nguyên môi trường tỉnh Đồng Nai mà BC2 đã đưa cho T2 trước đó. T2 nói đây là thẻ ra vào cổng đồng thời dặn khi đi làm mặc quần tây áo sơ-mi và BC2 cho biết trong tuần sẽ có người gọi đi làm. Đến đầu tháng 7/2016, BC2 tiếp tục đưa cho T2 quyết định tuyển dụng giả số 028/QĐ-HQĐNa ngày 30/6/2016 ghi tên Nguyễn Thành BH1 để T2 đưa cho BH1 tại cổng Cục Hải quan tỉnh Đồng Nai đồng thời BC2 đưa cho Lê Thị X3 quyết định tuyển dụng giả số 016/TD-SXD ngày 01/7/2016 ghi tên Nguyễn Quốc BH2 để X3 đưa cho BH2 tại cổng Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai, khi đưa quyết định cho BH2 thì X3 nói BH2 ký tên vào danh sách như lời dặn của BC2.

Khoảng 09 giờ ngày 05/7/2016 BC1 cùng BC2 tiếp tục giả vờ hẹn BH1, BH3, BH2 tại Quảng trường tỉnh Đồng Nai để dẫn vào cơ quan làm việc. BC2 phân công Nguyễn Thị T2 đứng đợi tại cổng Cục Hải quan tỉnh Đồng Nai, phân công Đỗ Thị Kim X đợi ở cổng Sở xây dựng tỉnh Đồng Nai, BC2 dặn X khi BH2 đến thì nói hôm nay sắp đi vắng và giao cho X dẫn đi thực tế nhận tài liệu. Sau đó, BC1 đưa BC2 1.400.000đ (Một triệu bốn trăm nghìn đồng) để BC2 đến khu vực bệnh viện nhi Đồng Nai thuê xe 01 ô tô Innova màu bạc rồi đến Quảng trường tỉnh Đồng Nai đón BC1, BH1, BH2, BH3 đến Cục Hải quan tỉnh Đồng Nai đón T2. BC2 nói do nhân viên đi công tác nên đến chiều sẽ dẫn BH1 vào Cục Hải quan tỉnh Đồng Nai. Sau đó BC2 cùng BC1 chở BH2 đến Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai nhận việc. Khi đến cổng Sở Xây dựng thì X từ trong Sở xây dựng đi ra và giả vờ nói hôm nay sắp đi vắng nên giao cho X dẫn đi thực tế. Tiếp đó, BC2 chở đến cổng Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai với lý do làm bảng lương. Đến nơi, T2 đi vào một lúc rồi quay ra thì BC2 cho biết đã trưa không làm việc và tiếp tục đi qua tỉnh Bình Dương lấy tài liệu. Do BC1 có việc bận nên không đi cùng và trên đường đi, BC2 chỉ cho BH3 nội dung là BH3 làm ở Sở Tài Nguyên môi trường tỉnh Đồng Nai đến Bình Dương BH4 hệ nhận tài liệu. BC2 điện thoại cho Nguyễn Công X4, sinh năm 1982, trú tại khu phố BH8 Hòa, phường B6, thị xã K1, tỉnh Bình Dương là nhân viên Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố K và đưa điện thoại cho BH3 nói chuyện với nội dung trao đổi việc BH3 hẹn đến Cơ quan lấy tài liệu do Sở Tài Nguyên môi trường Đồng Nai gửi. Tại Bình Dương do đã trưa nên BC2 dẫn đi ăn cơm thì có Nguyễn Công X4, Lê Thị X3 cùng tham gia. Đến khoảng 13 giờ 30 phút cùng ngày, BC2 lái xe đến Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố K để T2, X dẫn BH2, BH3 vào lấy tài liệu. Do đã được BC2 nhờ trước đó nên X4 chuẩn bị 2 bì thư bên trong để giấy trắng, bên ngoài ở nơi nhận một bì thư ghi Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai, một bì thư ghi Sở Tài Nguyên môi trường tỉnh Đồng Nai. Khi gặp X, T2, BH2, BH3 tại phòng làm việc thì X4 đã đưa 2 bì thư cho X. Sau đó, BC2 chở X, T2, BH1, BH2, BH3 về B.

Ngày 10/9/2016, bà Vũ Thị H là mẹ của Nguyễn Quốc BH2 cùng Nguyễn Thành BH1 tố cáo hành vi Đặng Thị Thanh Y đến Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đồng Nai.

Tiến hành xác minh tại Cục Hải quan, Sở Xây dựng và Sở Tài Nguyên môi trường tỉnh Đồng Nai xác định các cơ quan trên không tiếp nhận hồ sơ tuyển dụng, không ban hành tiếp nhận tuyển dụng, quyết định tuyển dụng cũng như thẻ nhân viên đối với Nguyễn Thành BH1, Nguyễn Quốc BH2 và Nguyễn Thị Trà BH3. (Bút lục số 947- 949).

Căn cứ kết luận giám định số 549/KLGĐ ngày 30/11/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Nai kết luận: Chữ ký mang tên Lê Văn D cùng hình dấu tròn trên giấy tiếp nhận tuyển dụng số 181/HQĐN-TD ngày 11/03/2016 ghi tên Nguyễn Thành BH1 của Cục Hải quan tỉnh Đồng Nai không phải do cùng một người ký ra và không phải do cùng một con dấu đóng ra.

(Bút lục số 129-131).

Đối với các Quyết định tuyển dụng giả số 028/QĐ-HQĐNa ngày 30/6/2016 ghi tên Nguyễn Thành BH1 của Cục Hải quan tỉnh Đồng Nai; quyết định tuyển dụng giả số 016/TD-SXD ngày 01/7/2016 ghi tên Nguyễn Quốc BH2 của Sở xây dựng tỉnh Đồng Nai; giấy tiếp nhận tuyển dụng giả số 032/TD-STNMT ngày 29/3/2016 ghi tên Nguyễn Thị Trà BH3 của Sở Tài Nguyên môi trường tỉnh Đồng Nai do không thu được bản chính nên Cơ quan điều tra không tiến hành giám định theo quy định.

Đối với số tiền 640.000.000đ (Sáu trăm bốn mươi triệu đồng) BC1 cùng BC2, Y chiếm đoạt của BH1, BH2, BH3. Hiện Đặng Thị Thanh Y đã trả 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) cho các bị hại đồng thời tự nguyện giao nộp Cơ quan điều tra 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng); Lê Văn BC1 tự nguyện giao nộp 225.000.000đ (Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng) và Cơ quan điều tra đã giao trả 305.000.000đ (Ba trăm lẻ năm triệu đồng) cho các bị hại. Bị cáo Lê Văn BC1 phải tiếp tục giao nộp 235.000.000đ (Hai trăm ba mươi lăm triệu đồng) sung quỹ Nhà Nước.

Quá trình điều tra Lê Hồng BC2 không thừa nhận đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của BH1, BH2, BH3 nhưng căn cứ vào các chứng cứ như kết quả giám định, biên bản nhận dạng, lời khai bị cáo BC1, lời khai các bị hại, nhân chứng, người liên quan, biên bản thu giữ vật chứng cùng các chứng cứ khác có tại hồ sơ có đủ căn cứ xác định Lê Hồng BC2 đã thực hiện hành vi phạm tội như trên.(Lời khai bị cáo bút lục số 388-393; 403-420; 432-481.

Lời khai người bị hại, người làm chứng, người liên quan, bút lục số 508-777; 925-926; 931-932; 936-937.

Biên bản nhận dạng bút lục số 1011-1015; 1020-1023; 1028-1031).

2. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Lê Văn BC1 đối với Vũ Thị BH4, Vũ Minh BH5, Tăng Thị BH6, Huỳnh Thị BH9 BH7, Nguyễn Đức BH8, Trần Thị Thu BH9, Phạm Thị BH10, Lê Huyền Trúc BH11 và Nguyễn Đức BH12.

2.1. Đối với Vũ Thị BH4, Vũ Minh BH5, Tăng Thị BH6 và Huỳnh Thị BH9 BH7.

Vào khoảng tháng 6/2015, Nguyễn Văn Q, sinh năm 1974 trú tại 298 tổ 8, ấp S3, xã S4, thành phố B nhờ Đặng Thị Thanh Y xin việc cho em họ tên Vũ Thị BH4 sinh năm 1990, trú tại thôn 2, xã Đăkwer, huyện ĐăkR'Lấp, tỉnh ĐăkNông vào dạy học tại tỉnh Đồng Nai. Y đồng ý xin việc cho BH4 với giá 175.000.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng) rồi nhờ Phạm Văn X5 công tác ở K860, phường S2 nhận việc cho BH4 với giá 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) và Y hưởng chênh lệch 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Đến tháng 8/2015, bố của BH4 là ông Vũ Hữu I đưa Y 175.000.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng) có viết giấy nhận tiền. Sau đó, Y đưa trước 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) cho X5. Do không xin được việc cho BH4 nên X5 đã trả lại tiền cho Y nhưng Y không trả lại tiền cho ông I mà nói trong năm 2016 sẽ xin việc cho BH4. Đồng thời cũng trong tháng 8/2015, Y nhận xin việc cho Vũ Minh BH5 sinh năm 1988, trú tại 169/3/3 ấp An Bình, xã Trung Hòa, huyện A3 vào trường Trung học phổ thông Ngô Sĩ BH4 ở huyện A3 với giá 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) và BH5 đưa trước cho Y 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Khoảng tháng 6/2016, Y nhờ Lê Văn BC1 xin việc cho Vũ Minh BH5 và Vũ Thị BH4. Mặc dù không xin được việc cho BH5 cùng BH4 nhưng BC1 vẫn đồng ý nhận hồ sơ và thỏa thuận lấy của BH4, BH5 mỗi người là 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng). Sau đó BC1 đưa Lê Hồng BC2 làm giả giấy tiếp nhận trúng tuyển số 161/BN-SGDĐT ngày 13/6/2016 tên Vũ Thị BH4 và số 162/BN-SGDĐT ngày 13/6/2016 tên Vũ Minh BH5 của Sở Giáo dục và Đào tạo Đồng Nai, rồi báo cho Y biết BH5, BH4 đã có giấy tiếp nhận trúng tuyển viên chức. Do Y không biết các giấy tiếp nhận do BC1 đưa là giả nên Y hẹn BH4, BH5 đến phòng kinh tế huyện A3 lấy giấy tiếp nhận trúng tuyển và lấy tiếp của BH5 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng). Y dặn BH5 ngày 15/8/2016 đến Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai nộp giấy này để nhận quyết định công tác và giấy giới thiệu về trường. Sau đó Y đưa BC1 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng), còn lại 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng) tiêu xài cá nhân.

Khoảng giữa tháng 6/2016, Đỗ Tấn S sinh năm 1954, trú tại 151/13/A ấp Hưng BH1, xã Hưng Thịnh, A3 gặp Y nhờ xin cho Huỳnh Thị BH9 BH7 sinh năm 1994, trú tại 64 ấp B5, xã A6, A3 là con ông Huỳnh BH1 vào trường Trung học cơ sở Nguyễn Thượng Hiền ở huyện A3. Đến tháng 7/2016, em gái Y tên Đặng Thị Bích Loan, sinh năm 1987, trú tại ấp 1, xã Sông Trầu, A3 nhờ Y xin cho Tăng Thị BH6, sinh năm 1991, trú tại tổ 4, ấp 1, xã Sông Trầu, huyện A3 vào trường Trung học cơ sở Nguyễn Thượng Hiền. Y tiếp tục nhờ BC1 xin việc cho Huỳnh Thị BH9 BH7 và Tăng Thị BH6. Mặc dù không xin được việc cho BH7, BH6 nhưng BC1 vẫn đồng ý xin cho BH7, BH6 vào trường Trung học cơ

sở Nguyễn Thượng Hiền ở A3 với số tiền mỗi người là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng). Y thỏa thuận với S giá 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng), Y hưởng chênh lệch 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), S đồng ý đưa trước cho Y 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) (có viết giấy nhận tiền). Còn đối với trường hợp của BH6 Y báo giá 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng), Y hưởng chênh lệch 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) và được BH6 đồng ý. Sau khi thỏa thuận với Y xong, để Y tin tưởng BC1 nhờ Lê Hồng BC2 làm giả tiếp nhận trúng tuyển viên chức theo hình thức xét tuyển số 016/BN-SGDĐT ngày 01/7/2016 tên Huỳnh Thị BH9 BH7 và giấy tiếp nhận trúng tuyển viên chức theo hình thức xét tuyển số 048/ BN-SGDĐT ngày 18/7/2016 tên Tăng Thị BH6 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai. Sau đó, BC1 cho Y biết BH7 cùng BH6 đã có giấy tiếp nhận trúng tuyển và nói Y giao tiền. Do không biết các giấy tiếp nhận trúng tuyển của BC1 là giả nên Y đến nhà BC1 tại phường B1, thành phố B đưa cho BC1 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Hai ngày sau, BC1 đến cổng Ủy ban nhân dân huyện A3 đưa Y giấy giả tiếp nhận trúng tuyển viên chức theo hình thức xét tuyển số 016 ngày 01/7/2016 tên Huỳnh Thị BH9 BH7. Y đưa giấy giả tiếp nhận trúng tuyển viên chức cho S đồng thời nhận tiếp 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) rồi đến ngày 15/8/2016 đến Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai nộp giấy để nhận quyết định phân công công tác và giấy giới thiệu về trường. Ngày hôm sau, Y đưa tiếp số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) cho BC1. Cũng tương tự như trường hợp của BH7 thì Y đưa cho BH6 giấy tiếp nhận trúng tuyển rồi nhận 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) của BH6 do Loan đưa, sau đó Y đưa cho BC1 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Tổng cộng Y đưa cho BC1 520.000.000đ (Năm trăm hai mươi triệu đồng) để xin việc cho BH5, BH4, BH7, BH6 và ngày 01/4/2016 BC1 viết giấy nhận nhận của Y số tiền 660.000.000đ (Sáu trăm sáu mươi triệu đồng) trong đó có 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng) là tiền BC1 vay của Y.

(Bút lục số 113-115).

Ngày 15/8/2016, khi đem giấy tiếp nhận trúng tuyển đến Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai nộp thì BH5, BH7, BH4, BH6 được thông báo là Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai không phát hành các giấy này nên đã làm đơn tố cáo hành vi phạm tội của BC1.

Căn cứ Bản kết luận giám định số 317/KLGD ngày 18/8/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Nai kết luận: Chữ ký mang tên Huỳnh Thị Lệ Giang cùng hình dấu tròn trên các giấy tiếp nhận trúng tuyển viên chức theo hình thức xét tuyển của Sở Giáo dục đào tạo tỉnh Đồng Nai ghi tên Vũ Minh

BH5, Vũ Thị BH4, Huỳnh Thị BH9 BH7, Tăng Thị BH6 không phải do cùng một người ký ra và không phải do cùng một con dấu đóng ra.

(Bút lục số 97).

Tổng cộng BC1 đã chiếm đoạt 520.000.000đ (Năm trăm hai mươi triệu đồng) của BH5, BH4, BH7, BH6. Y chiếm đoạt 115.000.000đ (Một trăm mười lăm triệu đồng). Quá trình điều tra, Y đã hoàn trả 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng) cho BH7; 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) cho BH6; 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) cho BH5 và 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) cho BH4. Bị cáo Lê Văn BC1 đã giao nộp 75.000.000đ (Bảy mươi lăm triệu đồng) để khắc phục hậu quả và Cơ quan điều tra đã giao trả cho Vũ Thị BH4.

(Lời khai bị cáo bút lục số 388-393; 403-420.

Lời khai người bị hại, người làm chứng, người liên quan, bút lục số 1041-1042; 1050-1051; 1060-1061; 1067-1068; 1154-1162; 1172-1201).

2.2. Đối với Nguyễn Đức BH8.

Cũng với pX6 thức và thủ đoạn tương tự như trên. Khoảng tháng 3/2016, Lê Văn BC1 nhận xin cho Nguyễn Đức BH8 sinh năm 1992, trú tại hẻm 528, Quốc lộ 1A, phường Tân Hiệp, thành phố B vào làm ở Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai để chiếm đoạt 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng). Sau đó, BC1 nhờ Lê Hồng BC2 làm giả cho BH8 một giấy tiếp nhận của Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai giá 2.000.000đ (Hai triệu đồng) rồi đưa giấy tiếp nhận cho Bùi Nam Ninh (anh họ BH8) hiện công tác ở Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai để Ninh đưa BH8. Khi nhận được giấy tiếp nhận của Bệnh viện đa khoa Đồng Nai, ngày 2/4/2016 gia đình BH8 ở Thanh Hóa đã chuyển khoản cho BC1 qua ngân hàng Agribank tại B số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) và ngày 29/4/2016 chuyển 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng). Đến tháng 7/2016, BC1 nài ra việc hồ sơ của BH8 thiếu chứng chỉ hành nghề nên chưa được duyệt. Tháng 9/2016, BC1 nói với BH8 giấy tiếp nhận không có giá trị nữa và thu lại. Ngày 27/3/2017, BC1 viết cam kết trả lại tiền cho BH8 làm 2 lần trước ngày 30/4/2017 nhưng BC1 không trả nên ngày 27/12/2017, Nguyễn Đức BH8 làm đơn tố cáo Lê Văn BC1 đến Cơ quan điều tra Công an thành phố B.

Căn cứ Bản kết luận giám định số 549/KLGĐ ngày 30/11/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Nai kết luận: Chữ ký mang tên BS. Nguyễn Trọng U1 cùng hình dấu tròn trên trên giấy tiếp nhận của Bệnh viện đa khoa Đồng Nai ngày 25/4/2016 ghi tên Nguyễn Đức BH8 không phải do cùng một người ký ra và không phải do cùng một con dấu đóng ra.

(Bút lục số 129-131).

(Lời khai bị cáo bút lục số 394-397; 412-423.

Lời khai người bị hại, người làm chứng, người liên quan, bút lục số 677-694).

Bị cáo Lê Văn BC1 phải giao nộp số tiền 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) sung quỹ Nhà nước.

2.3. Đối với Trần Thị Thu BH9.

Khoảng tháng 3/2016, Nguyễn Thị X6 đưa 10.000.000đ (Mười triệu đồng) cho Nguyễn Mạnh Tiến sinh năm 1960, trú tại B1, cư xá Phúc Hải, khu phố 4, phường B1, thành phố B xin cho cho Trần Thị Thu BH9 vào Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai nhưng Tiến không xin được. Sau đó X6 nhờ Lê Văn BC1 xin việc cho BH9, mặc dù không xin việc được cho BH9 nhưng BC1 vẫn đồng ý nhận xin việc cho BH9 với giá 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) đồng thời thỏa thuận khi nào có giấy nhận việc thì giao tiền. Để X6 tin tưởng, BC1 nhờ Lê Hồng BC2 làm giả 01 giấy tiếp nhận ngày 23/3/2016 của Bệnh viện đa khoa Đồng Nai tên Trần Thị Thu BH9, sau đó điện thoại cho X6 nói BH9 đã có giấy tiếp nhận. Ngày 25/3/2016 BC1 tiếp tục giả vờ chở X6 đến cổng Bệnh viện Đồng Nai và BC1 nhận bìa hồ sơ màu đỏ từ một thanh niên lái xe ô tô Innova màu trắng chạy từ trong khuôn viên bệnh viện ra, ghé sau có một người phụ nữ. X6 hỏi ai thì BC1 nói chị Nga làm nhân sự trong Bệnh viện đang bận đi họp. Tiếp đó, BC1 chở X6 đến quán cà phê gần sân vận động Đồng Nai rồi X6 điện thoại cho BH9 và ông Trần Hữu U là bố của BH9 đến quán. Đến nơi, ông U và BH9 ngồi ở bàn khác do BC1 không muốn gặp mặt. BC1 lấy giấy tiếp nhận của Bệnh viện đa khoa Đồng Nai tên Trần Thị Thu BH9 đưa cho X6 xem, có chữ ký tên Nguyễn Trọng U1 cùng hình dấu tròn bệnh viện đa khoa Đồng Nai. Do tưởng giấy tiếp nhận là thật nên X6 cầm qua bàn của BH9 đưa cho ông U và BH9 xem. Xem xong, ông U đồng ý đưa 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) cho X6 (có viết giấy biên nhận ngày 25/3/2016). X6 về bàn đưa cho BC1 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng), Hướng hưởng lợi 10.000.000đ (Mười triệu đồng) đồng thời thỏa thuận khi nào BH9 đi làm thì đưa tiếp 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). BC1 viết giấy nhận tiền đề ngày 25/3/2016 cam kết xin cho BH9 vào làm tại Bệnh viện đa khoa Đồng Nai.

Ngày 20/6/2016, X6 nhờ em gái tên Nguyễn Thị G, sinh năm 1989, trú tại tổ 18, ấp Vườn Dừa, xã S4, thành phố B đi cùng BH9 đến gặp BC1 tại quán cà phê đối diện Bệnh viện Đồng Nai để đi nhận việc. Khi gặp, BC1 nại lý do vì đang kiểm tra nên chưa làm thủ tục nhận việc được và BC1 đưa điện thoại cho BH9 nói chuyện với một người đàn ông không rõ họ tên địa chỉ, người đàn ông

này nói BH9 đưa giấy tiếp nhận cho BC1 để làm quyết định và hôm sau tới nhận việc rồi cúp máy. BH9 không đồng ý đưa giấy tiếp nhận nên BC1 hẹn BH9 buổi chiều đến Bệnh viện rồi bỏ trốn. Ngày 13/7/2017, Trần Thị Thu BH9 làm đơn tố cáo BC1 đến Cơ quan điều tra Công an thành phố B.

Căn cứ Bản kết luận giám định số 01/KLGD ngày 15/01/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Nai kết luận: Chữ ký mang tên BS. Nguyễn Trọng U1 cùng hình dấu tròn trên trên giấy tiếp nhận của Bệnh viện đa khoa Đồng Nai ngày 23/3/2016 ghi tên Trần Thị Thu BH9 không phải do cùng một người ký ra và không phải do cùng một con dấu đóng ra.

(Bút lục số 137-138).

Quá trình điều tra Lê Văn BC1 không thừa nhận đã đưa tiếp nhận của bệnh viện đa khoa Đồng Nai tên Trần Thị Thu BH9 cho X6 và không gặp mặt BH9, Giang tại quán cà phê. Nhưng căn cứ các biên bản nhận dạng, lời khai của Nguyễn Thị X6, Trần Thị Thu BH9, Trần Hữu U, Nguyễn Thị G và các chứng cứ khác có đủ căn cứ xác định BC1 đã thực hiện hành vi phạm tội như trên.

Hiện Nguyễn Thị X6 đã giao nộp 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng), Nguyễn Mạnh Tiến đã giao nộp 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Cơ quan điều tra đã giao trả 28.000.000đ (Hai mươi tám triệu đồng) cho Trần Thị Thu BH9.

(Bút lục số 711-712).

Bị cáo Lê Văn BC1 phải giao nộp số tiền 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng); Nguyễn Thị X6 phải tiếp tục giao nộp 2.000.000đ (Hai triệu đồng) để sung quỹ Nhà nước.

(Lời khai bị cáo bút lục số 391-393; 399-400).

Lời khai người bị hại, người làm chứng, người liên quan, biên bản nhận dạng, bút lục số: 695-710; 720-733.

Biên bản đối chất giữa Lê Văn BC1 với Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị X6, Trần Thị Thu BH9, bút lục số 616-617; 620-623).

2.4. Đối với Phạm Thị BH10, Lê Huyền Trúc BH11, Nguyễn Đức BH12.

Cũng với pX6 thức và thủ đoạn tương tự như trên. Vào khoảng tháng 10/2015, mặc dù không xin được việc cho Phạm Thị BH10, Lê Huyền Trúc BH11, Nguyễn Đức BH12 vào làm việc tại Phân viện pháp y phía nam nhưng Lê Văn BC1 vẫn đồng ý nhận lời Nguyễn Thị Thu D1 sinh năm 1965, trú tại 80/4 tổ 33, khu phố 7, phường B1, thành phố B là nhân viên Khoa hồi sức tích cực Bệnh viện tâm thần Trung ương 2 để xin cho Phạm Thị BH10 sinh năm 1993, trú tại 729D, ấp 4, xã Bình Lợi, huyện Vĩnh Cửu là con ông Phạm Văn D3

cùng Lê Huyền Trúc BH11, sinh năm 1993, trú tại 638 ấp 2, xã BH1 An, huyện BH1 Thành là con bà Lê Thị Minh X6 và con trai của chị D1 là Nguyễn Đức BH12 vào làm việc tại Phân viện pháp y phía nam với số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng)/ một người. D1 nhận của Hải, Uyên mỗi người 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) để hưởng lợi 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Sau đó, BC1 nhờ Lê Hồng BC2 làm giả Quyết định về việc hợp đồng tuyển dụng lao động của Phân viện pháp y phía nam và danh sách tuyển dụng có tên Lê Huyền Trúc BH11, Phạm Thị BH10 và Nguyễn Đức BH12 với số tiền là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). BC2 đưa Nguyễn Thị T2 đưa cho BC1 lấy 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) rồi đưa cho D1 xem. Do không biết các quyết định và danh sách do BC1 đưa là giả nên ngày 05/10/2015, D1 điện thoại cho ông D3 nói đã có quyết định tuyển dụng của Hải đồng thời yêu cầu giao tiền và nếu không có tiền thì hồ sơ sẽ bị gạt. Ông D3 đưa 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) cho D1 thì được cho xem quyết định và danh sách có tên Phạm Thị BH10 được bắt đầu đi làm từ ngày 25/10/2015. Ông D3 mượn đi photo nhưng D1 không cho. Ngày 09/10/2015, D1 gọi điện thoại cho bà X6 nói đã có Quyết định tuyển dụng của Uyên đồng thời yêu cầu giao tiền và nếu không có tiền thì hồ sơ sẽ bị gạt. Bà X6 đã đưa 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) cho D1 thì được xem danh sách có tên Lê Huyền Trúc BH11 được bắt đầu đi làm từ ngày 25/11/2015. Sau khi nhận tiền của ông D3, bà X6 thì D1 đưa cho BC1 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) và BC1 chiếm đoạt luôn.

Ngày 08/4/2016, ngày 11/4/2016 thì ông Phạm Văn D3 và bà Lê Thị Minh X6 làm đơn tố cáo D1 đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B.

Quá trình điều tra, BC1 đã trả lại 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) cho D1 và cho D1 mượn thêm 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) để trả lại cho bị hại. D1 đã trả cho ông D3, bà X6 mỗi người 85.000.000đ (tám mươi lăm triệu đồng). D1 còn phải giao nộp 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng). Hiện D1 đã bỏ trốn nên Cơ quan điều tra chưa làm việc được với D1.

(Lời khai bị cáo bút lục số 391-393; 408-411; 414-415

Lời khai người bị hại, người làm chứng, người liên quan, bút lục số 789; 799; 837-869; 902-904).

3. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Lê Hồng BC2 đối với Đặng Thị BH13.

Vào năm 2014, Đặng Thị BH13, sinh năm 1964, trú tại 23/9B tổ 35, khu phố 9, phường B1, thành phố B nhờ Lê Văn BC1 xin cho con gái tên Nguyễn Thị Ngọc V vào làm việc tại khu Tân Cảng, phường Long Bình, thành phố B với số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). BC1 đưa Nguyễn Hồ Kim V4, sinh

năm 1983, trú tại khu chung cư A5, phường Quang Vinh, thành phố B với số tiền là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) cùng hồ sơ xin việc. Do Ánh không xin được việc cho Nguyễn Thị Ngọc V nên BC1 đã trả lại cho BH13 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng), còn 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) thì BC1 cùng BH13 đến nhà Ánh để lấy lại và thỏa thuận nếu Ánh trả tiền trong 15 ngày thì BC1 sẽ cho Ánh 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) thì Ánh đồng ý. Sau đó, Ánh đưa cho BC1 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), đưa cho Lê Hồng BC2 02 lần, mỗi lần 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) để làm hồ sơ xin việc nhưng BC1, BC2 không đưa lại tiền cho BH13.

Ngày 14/02/2015, BC1 cùng BC2 đến nhà BH13, mặc dù không xin được việc làm cho Nguyễn Thị Ngọc V nhưng BC2 giả vờ nói với BH13 sẽ xin cho Anh vào làm ở Chi cục thuế thành phố B với giá 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Thỏa thuận BH13 đưa trước số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) nhưng cần trừ vào số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) BC2 và BC1 đã lấy từ Ánh trước đó. Để BH13 tin tưởng, BC2 đưa cho BH13 xem một thẻ giảng viên của Trường đại học công nghệ thông tin thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời BC2 viết giấy cam kết, nội dung “Giấy hẹn trả nợ. Tôi tên Lê Hồng BC2, địa chỉ tổ 19A, KP4, P. B2, B, Đồng Nai. Hôm nay ngày 14/02/2015 tôi có nhận của cô BH13 số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng). Tôi cam kết trả nợ cho cô BH13 vào ngày 30/3/2015, kèm theo hồ sơ mà cô BH13 đã giao. Nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật”. Có sự chứng kiến của BC1, BH13, Anh và ông Nguyễn Viết Yên là chồng bà BH13. BC2 nói BH13 nếu hồ sơ thiếu gì BC2 sẽ tự bổ sung và BC2 chiếm đoạt luôn 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) của BH13. Ngày 16/9/2017, Đặng Thị BH13 gửi đơn đến Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Đồng Nai tố cáo Lê Hồng BC2 có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Quá trình điều tra, Lê Hồng BC2 không thừa nhận đã chiếm đoạt tiền của Đặng Thị BH13 mà chỉ mượn tiền của BH13. Tuy nhiên, căn cứ biên bản nhận dạng, lời khai bị cáo Lê Văn BC1, lời khai của người bị hại, nhân chứng, người liên quan Đặng Thị BH13, Nguyễn Thị Ngọc V, Nguyễn Viết Yên, Nguyễn Hồ Kim V4 và các chứng cứ khác có tại hồ sơ có đủ cơ sở xác định Lê Hồng BC2 đã thực hiện hành vi phạm tội như trên.

Hiện Lê Hồng BC2 chưa giao nộp số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

(Lời khai bị cáo- bút lục số 401-402; 459-460.

Lời khai người bị hại, người làm chứng, người liên quan, biên bản nhận dạng- bút lục số 655-676.

Biên bản đối chất giữa bị cáo Lê Hồng BC2 và Đặng Thị BH13- bút lục số 606-607).

Vật chứng thu giữ gồm:

+ Đối với Lê Văn BC1.

- 01 điện thoại Nokia gắn 2 simcard; 01 USB hiệu ADATA, 01 USB hiệu Apacer, 01 thẻ nhớ SD hiệu Transcend 2GB; 01 Giấy viết tay có chữ “Hải quan A Thành BH1: 180.000.000”; 01 Giấy viết tay có chữ “Công an thi đại học: 400.000.000đ”; 01 giấy A4 có chữ viết tay có chữ “Đỗ Thị Ngọc Khuê sinh ngày 11/1/1984”; 01 Bản photo quyết định số 01 ngày 01/01/2015; 01 Bản photo quyết định số 684 ngày 06/12/2012.

- Bộ hồ sơ xin việc của Vũ Thị BH4, Nguyễn Thị Trà BH3, Nguyễn Quốc BH2, Vũ Minh BH5, Huỳnh Thị BH9 BH7, Tăng Thị BH6.

- 01 giấy viết tay hợp đồng xin việc của Lê Văn BC1 và Nguyễn Thị Thu D1 số tiền 840.000.000đ ngày 11/01/2016; 01 Giấy nhận tiền tên Lê Văn BC1 nhận 280.000.000đ của Nguyễn Thị Thu D1; 01 Giấy nhận tiền tên Lê Văn BC1 mượn của chị D1 140.000.000đ.

- 01 Hợp đồng làm việc ngày 9/11/2015 tên Nguyễn Thị Thu D1 lấy số nợ từ Nguyễn Thị Lương là 800.000.000đ; 01 Giấy ủy quyền ngày 04/11/2015 tên Nguyễn Thị Thu D1; 01 Giấy viết tay ngày 21/4/2016 tên Lê Văn BC1 mượn 300.000.000đ của Nguyễn Thị Thu D1.

- 01 Danh sách thí sinh trúng tuyển đã nhận chứng chỉ kỳ thi IELTS quốc tế tháng 05/2016 số 0985; 01 Bảng kết quả học tập ngày 12/9/2016 của Vũ Thị Hiền; 01 Phiếu điểm học tập toàn khóa của Hoàng Vĩnh Triều tại trường Trung cấp y tế Bình Phước ngày 01/10/2010; 01 Giấy báo trúng tuyển của Trường Trung cấp quân y II gửi Đỗ Thị Ngọc Khuê; 01 Giấy báo xét tuyển dành cho thí sinh xét tuyển đợt 2 Trường trung cấp quân y 2, thí sinh Đỗ Thị Ngọc Khuê; 4 Thẻ dự thi kỳ thi Trung học phổ thông Quốc gia năm 2016 tên: Đặng Hữu BH5; Nguyễn Mạnh Dũng; Lê Hoàng Phong; Nguyễn Hồng Đăng Khoa; 01 Tiếp nhận tuyển dụng của Cục Hải quan Đồng Nai số 181 ngày 11/03/2016 tên Nguyễn Thành BH1; 01 Tiếp nhận của bệnh viện Đa Khoa Đồng Nai ngày 25/4/2016 tên Nguyễn Đức BH8; 01 Tiếp nhận trúng tuyển viên chức theo hình thức xét tuyển số 018 ngày 23/06/2016 tên Hồ Thị Giang; 06 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Bùi Mạnh Tuyền và Lê Văn BC1. Kết quả giám định xác định các tài liệu trên đều là giả.

+ Đối với Lê Hồng BC2.

- 01 bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông tên Nguyễn Thị T2 số 0325807, Sở giáo dục và đào tạo Đồng Nai cấp ngày 20/09/2007. Kết luận giám định xác định là giả.

- 01 bản photo giấy Chứng minh nhân dân tên Lê Hồng Vinh số 272578225 ngày 04/8/2012; 01 bản photo giấy Chứng minh nhân dân tên Lê Hồng BC2 số 272548527 ngày 04/8/2012; 01 bản photo Giấy phép lái xe tên Lê Hồng Vinh số AS 420636 cấp ngày 02/8/2011.

- 01 ổ cứng hiệu Transcend 320GB mã số 4613180196; 01 điện thoại di động hiệu Philips gắn 2 simcard.

+ Đối với người bị hại, người liên quan giao nộp.

- 04 giấy tiếp nhận trúng tuyển viên chức theo hình thức xét tuyển số:016 ngày 01/7/2016 tên Huỳnh Thị BH9 BH7; 161 ngày 13/6/2016 tên Vũ Thị BH4; 162 ngày 13/6/2016 tên Vũ Minh BH5; 048 ngày 18/7/2016 tên Tăng Thị BH6. Kết luận giám định xác định là giả.

- Bản sao công chứng: Quyết định v/v tuyển dụng nhân sự số 016 ngày 01/7/2016 tên Nguyễn Quốc BH2; Tiếp nhận tuyển dụng số 181 ngày 11/3/2016 tên Nguyễn Thành BH1; Quyết định tuyển dụng nhân sự hợp đồng số 028 ngày 30/6/2016 tên Nguyễn Thành BH1; Tiếp nhận tuyển dụng số 032 ngày 29/3/2016 tên Nguyễn Thị Trà BH3.

- 01 USB ghi chữ FUSO; 01 bản viết tay ngày 17/6/2016 tên Lê Hồng X1 do Lê Hồng BC2 viết; 03 thẻ nhân viên tên: Nguyễn Quốc BH2 số 0112, Nguyễn Thành BH1 số 0195, Nguyễn Thị Trà BH3 số 185.

- 01 giấy hẹn trả nợ ngày 14/2/2015 do Lê Hồng BC2 viết, số tiền 60 triệu đồng với Hà.

- 01 giấy giao tiền ngày 30/3/2016 giữa Nguyễn Thị Trà BH3 với Đặng Thị Thanh Y; 01 giấy giao tiền ngày 15/3/2016 giữa Nguyễn Thành BH1 với Đặng Thị Thanh Y; 01 giấy giao tiền ngày 07/5/2016 giữa Nguyễn Quốc BH2 với Đặng Thị Thanh Y; 04 bản cam kết trả tiền đề ngày: 25/7/2016, 11/8/2016, 31/8/2016, 26/8/2016 tên Đặng Thị Thanh Y.

- 01 giấy biên nhận tiền tên Đặng Thị Thanh Y nhận 175 triệu đồng của ông Vũ Hữu I, ngày viết 10/4/2016.

- 01 giấy biên nhận tiền ngày 15/3/2016 giữa Lê Văn BC1 với Đặng Thị Thanh Y số tiền 180 triệu đồng; 01 giấy nhận tiền ngày 01/4/2016 người nhận Lê Văn BC1 số tiền 660 triệu đồng với Đặng Thị Thanh Y.

- 01 giấy nhận tiền do Lê Văn BC1 viết ngày 25/3/2016 nhận 90 triệu đồng của Nguyễn Thị X6; 01 giấy hẹn đi làm do Lê Văn BC1 viết, cam kết đưa BH9 vào làm tại bệnh viện Đồng Nai; 01 giấy nhận tiền do Nguyễn Thị X6 viết ngày 25/3/2016 nhận của Trần Hữu U 100 triệu đồng.

- 01 giấy tiếp nhận của bệnh viện đa khoa Đồng Nai đối với Trần Thị Thu BH9 ngày 23/3/2016. Kết luận giám định xác định là giả.

- 01 giấy cam kết ngày 20/02/2016 tên Nguyễn Thị Thu D1; 01 giấy biên nhận ngày 09/10/2015 tên Nguyễn Thị Thu D1 nhận của Lê Thị Minh X6 130 triệu đồng; 01 giấy nhận tiền ngày 05/10/2015 tên Nguyễn Thị Thu D1 nhận của Phạm Văn D3 130 triệu đồng.

- 01 giấy nhận tiền tên Nguyễn Thị Thu D1 ngày 21/4/2016, nhận của Lê Văn BC1 260 triệu đồng; 01 giấy vay nợ ngày 29/4/2015 tên Nguyễn Thị Thu D1 vay Lê Văn BC1 30 triệu đồng; 01 bản photo hợp đồng vay tiền giữa Nguyễn Thị Thu D1 với Lê Văn BC1, số tiền 800 triệu đồng.

Kết quả điều tra, xác minh đã xác định các đồ vật, tài liệu sau không BH4 quan đến vụ án, cơ quan điều tra đã trả lại cho:

+ Đối với Lê Văn BC1: Giấy nhận tiền viết tay của Lê Văn BC1 nhận của Phạm Thị Thanh Y số tiền 400.000.000 đồng; Hợp đồng cầm đồ số 7500/HĐCĐ ngày 7/4/2015, dịch vụ cầm đồ X6 THẢO; Hợp đồng cầm đồ số 3822/HĐCĐ ngày 13/10/2014, dịch vụ cầm đồ X6 THẢO

- 01 Giấy mượn tiền ngày 30/9/2015 tên Lê Văn BC1 mượn của Nguyễn X Thuyền số tiền 100.000.000 đồng; 01 Giấy mượn tiền ngày 26/8/2015 tên Lê Văn BC1 cùng Trần Thị Luyện vay của Nguyễn Văn PX6 số tiền 200.000.000 đồng; 01 Giấy mượn tiền tên Lê Văn BC1 mượn 10.000.000 đồng, bắt đầu từ ngày 1/9/2015 đến 20/9/2015.

- 01 Giấy mượn tiền ngày 06/11/2013 tên Lê Văn BC1, vợ Trần Thị Luyện mượn của Đinh Thị Thúy Vân và Lê Thị Thanh số tiền 120.000.000 đồng; 01 Giấy mượn tiền tên Lê Văn BC1, vợ Trần Thị Luyện mượn 200.000.000 đồng của Nguyễn Văn PX6.

- Hợp đồng đặt cọc đất ngày 15/4/2016 giữa Bùi Mạnh Tuyền và Lê Văn BC1; Giấy mượn tiền ngày 28/4/2015 tên Lê Văn BC1, mượn của Tô Văn Cách và Vũ Duy Lương số tiền 50.000.000đ; Giấy vay nợ ngày 5/10/2014 của Nguyễn Thị Kim Yến vay của BC1 số tiền 110.000.000 đồng; Giấy mượn tiền ngày 12/5/2015 tên Lê Văn BC1 mượn của Vũ Văn Lương số tiền 100.000.000 đồng; Giấy viết tay nội dung: mượn tiền của BC1 số tiền 50.000.000đ có ký tên Nguyễn Thị Kim Yến.

+ Đối với Lê Hồng BC2: 01 bằng tốt nghiệp Trung học chuyên nghiệp số A454596; 01 bằng tốt nghiệp số 0115181; 01 thẻ ATM Vietcombank tên Le Hong BC2 số thẻ 6868 6839 8181 1012; 01 thẻ ATM ngân hàng HDBank tên Nguyen Thi Thuong số thẻ 9704 3704 0753 0077 ; 01 thẻ ATM ngân hàng Vietcombank tên Le Thi Thu Trang số thẻ 97043668 08484526 019 ; 01 thẻ ATM tên Đỗ Thị Kim X số thẻ 9704 0398 8322 4113.

- 01 giấy viết tay hai mặt không ghi ngày; 01 giấy nhận tiền ngày 17/10/2014 người nhận Lê Thị Miên; 01 biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe, 01 giấy chứng nhận sức khỏe, 01 giấy Chứng minh nhân dân photo, 01 biên bản chấm thi sát hạch lái xe của Nguyễn Viết Tường và 02 tấm ảnh 3x4; 01 Biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của Đỗ Thị Kim X ngày 29/7/2011, 01 đơn đề nghị học thi lấy giấy phép lái xe của Đỗ Thị Kim X ngày 01/7/2011.

- 01 giấy vay nợ của Vũ Thị BH9 ngày 08/4/2014; 01 hợp đồng thuê nhà giữa Na X Út và Nguyễn Thị T2 ngày 25/3/2016; 01 hợp đồng thế chấp tài sản của Lê Hồng BC2 mã vạch 61204028; 01 hợp đồng thế chấp tài sản của Lê Hồng BC2 mã vạch 70312013; 01 giấy đề nghị chuyển tiền/nộp tiền ngày 11/8/2017 của Nguyễn Văn Vinh chuyển tiền cho Lê Thị Thu Trang; 01 giấy nộp tiền của Lê Thị Thanh chuyển cho Lê Thị Thu Trang ngày 07/7/2017.

- 01 giấy nộp tiền của Nguyễn Văn Vinh chuyển tiền cho Trường Lê Quý Đôn; 01 chứng từ giao dịch, người phát lệnh Nguyễn Văn Vinh, khách hàng thụ hưởng Trường Lê Quý Đôn ngày 13/5/2016; 01 giấy nộp tiền khách hàng Nguyễn Văn BC2 số chứng minh nhân dân số 21974240 chuyển tiền cho Lê Thị Thu Trang ngày 17/3/2017.

- 01 hộp mực đóng dấu màu xanh hiệu Horse; 01 hộp mực đóng dấu màu đỏ hiệu Horse; 01 dấu đóng số thứ tự hiệu STACOM C606; 01 dấu đóng số thứ tự hiệu STACOM C608; 01 máy Scan hiệu Canon; 01 bàn khung gỗ mặt kính; 01 máy ép nhựa dẻo màu xám; 03 sim Mobifone số seri: 8401 0908 6765 1823; 8401 1111 6220 7567; 8401 1505 1210 8747.

+ Đối với Huỳnh Thanh Phong: 01 bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông số 0327716 do Sở Giáo dục và đào tạo tỉnh BH1 An cấp ngày 25/12/2007.

+ Đối với Trịnh Việt Hà: Quyết định số 21/QĐ-CAT-PX13 ngày 05/02/2015 của Công an tỉnh Đồng Nai.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Lê Văn BC1 giao nộp số tiền 455.000.000đ (là số tiền chiếm đoạt của BH8 130.000.000đ; BH9 90.000.000đ; Hậu 235.00.000đ), Lê Hồng BC2 giao nộp số tiền 61.900.000đ; Nguyễn Thị T2

giao nộp 4.700.000đ; Nguyễn Thị X6 giao nộp 2.000.000đ để sung quỹ Nhà nước.

Tại bản Cáo trạng số 438/CT-VKS-P1 ngày 14/5/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đã truy tố các bị cáo Lê Văn BC1 và Lê Hồng BC2 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điểm a, Khoản 4, Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 67/2019/HS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Lê Văn BC1, Lê Hồng BC2 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ Luật hình sự 1999, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 Bộ Luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: bị cáo Lê Văn BC1 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/9/2017.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ Luật hình sự 1999; khoản 2 Điều 51; Điều 58 Bộ Luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: bị cáo Lê Hồng BC2 10 (mười) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 08/9/2017.

Tiếp tục kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý đối với hành vi “làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” của các bị cáo Lê Văn BC1 và Lê Hồng BC2, đồng thời xem xét xử lý trách nhiệm hình sự đối với Đặng Thị Thanh Y về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định pháp luật.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với Đỗ Thị Kim X, Lê Thị X3, Nguyễn Thị X6 theo quy định của Pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm bồi thường dân sự, về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/10/2019, bị cáo Lê Văn BC1 có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét lại tội danh và xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 14/10/2019, bị cáo Lê Hồng BC2 có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét lại tội danh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Lê Văn BC1 xin rút toàn bộ kháng cáo nêu trên.

Bị cáo Lê Hồng BC2 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt do hoàn cảnh gia đình khó khăn; bị cáo đã tác động gia đình khắc phục hậu quả với số tiền

50.000.000 (năm mươi) triệu đồng. Bị cáo đã nhận thức hành vi của mình là giúp sức cho bị cáo Lê Văn BC1 phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Kháng cáo của các bị cáo làm trong hạn luật định. Nội dung vụ án đúng như chủ tọa tóm tắt. Tại phiên tòa, bị cáo Lê Văn BC1 đã tự nguyện xin rút toàn bộ kháng cáo, nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo BC1 theo quy định tại khoản 1 Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với bị cáo Lê Hồng BC2, bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của bị cáo BC1, bị hại, người liên quan có thể xác định bị cáo BC2 là người giúp sức tích cực cho bị cáo BC1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo BC2 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là đúng người, đúng tội. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo BC2 thành khẩn khai báo, hơn nữa bị cáo đã tác động gia đình khắc phục hậu quả với số tiền 50.000.000 (năm mươi) triệu đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo BC2, giảm cho bị cáo từ 06 tháng đến 01 năm tù, xử phạt bị cáo 09 năm 06 tháng tù hoặc 9 năm tù.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Lê Hồng BC2 tranh luận:

Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ mà Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, khai báo thành khẩn, bố bị cáo bị bệnh, bị cáo còn con nhỏ; tại phiên tòa phúc thẩm có tình tiết mới là bị cáo đã tác động gia đình khắc phục hậu quả với số tiền 50.000.000 (năm mươi) triệu đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Văn BC1 đã tự nguyện xin rút toàn bộ kháng cáo. Xét thấy, việc rút kháng cáo của bị cáo là tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Lê Văn BC1 theo khoản 1 Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về nội dung vụ án, qua xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa có cơ sở xác định:

Từ tháng 10/2016 đến tháng 7/2016, dù không có khả năng xin việc nhưng Lê Văn BC1 đã nhiều lần nhận tiền hứa xin việc cho người khác nhằm chiếm đoạt tài sản. BC1 đã sử dụng các giấy tờ giả của các cơ quan tổ chức như: Giấy chứng nhận trúng tuyển viên chức của Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai, Sở Giáo dục Đào tạo tỉnh Đồng Nai, Sở Tài Nguyên Môi trường, Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai, thẻ nhân viên...nhằm mục đích làm cho người bị hại tin tưởng đưa tiền. Với hành vi này, BC1 đã chiếm đoạt số tiền là 1.200.000.000 đồng của 09 người bị hại là: Nguyễn Quốc BH2, Nguyễn Thành BH1, Nguyễn Thị Trà BH3, Vũ Thị BH4, Vũ Minh BH5, Tăng Thị BH6, Huỳnh Thị BH9 BH7, Nguyễn Đức BH8 và Trần Thị Thu BH9.

Đối với bị cáo Lê Hồng BC2, từ tháng 3/2016 đến tháng 5/2016, cũng với hành vi nêu trên bị cáo BC2 đã cùng với Lê Văn BC1 lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Nguyễn Quốc BH2, Nguyễn Thành BH1 và chị Nguyễn Thị Trà BH3 với tổng số tiền là 460.000.000 đồng. Ngoài ra, bị cáo BC2 còn nhận của bà Đặng Thị BH13 số tiền là 60.000.000 đồng để xin việc cho con gái của bà Hà sau đó chiếm đoạt số tiền này.

Với hành vi nêu trên, bị cáo BC2 đã bị Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng người đúng tội.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo BC2:

[3.1] Khi lượng hình Toà án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét vai trò của bị cáo trong vụ án, các tình tiết giảm nhẹ như bị cáo có nhân thân tốt, có hoàn cảnh gia đình khó khăn, là lao động chính trong gia đình, bị cáo không được hưởng lợi từ hành vi phạm tội để giảm cho bị cáo một phần hình phạt mà lẽ ra bị cáo phải chịu. Trong giai đoạn phúc thẩm, bị cáo đã tác động gia đình nộp 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng theo biên lai thu số 001532 ngày 08/01/2020 tại Cục thi hành dân sự tỉnh Đồng Nai để khắc phục hậu quả. Đây là tình tiết mới mà cấp sơ thẩm chưa xem xét nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giảm một phần hình phạt lẽ ra bị cáo phải chịu.

[3.2] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm như đề nghị của Luật sư cũng như đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Lê Văn BC1, Lê Hồng BC2 không phải chịu theo quy định pháp luật.

[5] Trong vụ án này: Đặng Thị Thanh Y dù không có khả năng xin việc nhưng vẫn nhận tiền xin việc cho người khác sau đó móc nối thoả thuận với bị

cáo BC1 lo việc cho những người này, để hưởng tiền chênh lệch, hưởng lợi bất chính 200.000.000 đồng. Hành vi của Đặng Thị Thanh Y có dấu hiệu giúp sức cho Lê Văn Hoà thực hiện hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền tiếp tục điều tra, làm rõ và xử lý theo thẩm quyền.

Đồng thời, khi điều tra đã thu giữ tại nhà bị cáo ở cứng trong đó có các văn bản để phục vụ cho quá trình làm giả tài liệu, bị cáo BC1 cũng khai nhận các quyết định tuyển dụng, thê ra vào đều do bị cáo BC2 làm giả là đã có dấu hiệu phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Do đó, kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền tiếp tục điều tra làm rõ và giải quyết theo thẩm quyền.

[6] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điểm b, đ khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015.

1. Căn cứ khoản 1 Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự 2015.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Lê Văn BC1.

2. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Hồng BC2. Sửa án sơ thẩm.

3. Về hình phạt:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự 1999; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Lê Hồng BC2 09 (chín) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày 10/9/2017.

Tiếp tục tạm giam các bị cáo theo quyết định của Hội đồng xét xử để đảm bảo thi hành án.

4. Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án;

Các bị cáo Lê Văn BC1, Lê Hồng BC2 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Ba

Tô Chánh Trung

Trần Thị Hòa Hiệp